**PHỤ LỤC I**

**ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỒ MẢ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dânthành phố Đà Nẵng)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình và vật kiến trúc** | **ĐVT** | | **Đơn giá** | | **Ghi chú** | |
| **1** | **Nhà ở ( kể cả công trình phụ trong nhà )** |  | |  | |  | |
| 1.1 | Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao nhà 3,3m | đồng/m2 xây dựng (viết tắt là XD) | | **2.264.000** | | Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 52.000 đồng/m2XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.130.000 đồng/m2XD và tối đa không quá 2.691.000 đồng/m2XD | |
| 1.2 | Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220 nền xi măng, hiên đúc, chiều cao nhà từ 3m đến 3,3m thì phần nhà tính theo đơn giá 2.264.000 đồng/m2 XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 3.087.000 đồng/m2 XD | | | | | | |
| 1.3 | Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, chiều cao nhà 3,6m | đồng/m2XD | | **3.087.000** | | Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 52.000 đồng/m2XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.860.000 đồng/m2XD và tối đa không quá 3,879.000 đồng/m2XD | |
| 1.4 | Nhà trệt móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, hiên đúc, chiều cao nhà 3,6m trở lên thì phần nhà tính theo đơn giá 3.087.000đồng/m2XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 3.087.000 đồng/m2 XD | | | | | | |
| 1.5 | Nhà có kết cấu như mục 1.2 và 1.4 nhưng chỉ giải toả phần hiên đúc | đồng/m2XD | | **3.087.000** | |  | |
| 1.6 | Nhà 1 tầng, móng đá hộc, mái đúc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao nhà cao 3,6m |  | |  | | Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 52.000 đồng/m2XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.928.000 đồng/m2XD đối với nhà có khung BTCT và 2.390.000 đồng/m2XD đối với nhà không có khung BTCT | |
| 1.6.a | \* Nếu có khung BTCT | đồng/m2XD | | **3.910.000** | |
| 1.6.b | \* Tường 220, không có khung BTCT | đồng/m2XD | | **3.601.000** | |
| 1.6.c | \* Phòng lồi, mái đúc | đồng/m2XD | | **3.190.000** | |
| 1.7 | Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT hoặc 220, sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m | đồng/m2XD | | **2.841.000** | | -Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 52.000 đồng/m2XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m  -Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ, có chiều cao tương ứng (mục 1.4 ), nhưng giá bồi thường của tầng trệt chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 3.886.000 đồng/m2XD | |
| 1.8 | Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 ( hoặc tường xây 220 ) khung BTCT, sàn gỗ, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m | đồng/m2XD | | **3.482.000** | | -Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m2XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m  -Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ nhưng giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT có chiều cao tương ứng ( mục 1.6 ) chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 4.550.000 đồng/m2XD | |
| 1.9 | Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m | đồng/m2XD | | **3.431.000** | | -Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000đồng/m2XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m.  -Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc, nhưng bồi thường của nhà trệt có chiều cao tương ứng chưa tính gác lửng đúc tối đa không quá 3.600.000 đồng/m2XD đối với nhà tường xây 220 chịu lực và không quá 3.878.000đồng/m2XD với nhà tường xây 110 có khung BTCT | |
| 1.10 | Nhà 2 tầng, móng đá hộc,tường xây 220 chịu lực, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m | đồng/m2XD | | **3.084.000** | |
| 1.11 | Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m | đồng/m2XD | | **3.981.000** | | Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 52.000đồng/m2XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2) | |
| 1.12 | Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m | đồng/m2XD | | **2.841.000** | | Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 52.000đồng/m2XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2) | |
| 1.13 | Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m | đồng/m2XD | | **2.424.000** | | Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m2XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2) | |
| 1.14 | Nhà 3 - 5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m | đồng/m2XD | | **4.050.000** | | Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m2XD cho diện tích tầng đó | |
| 1.15 | Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220,khung BTCT, sàn đúc, mái ngói nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m | đồng/m2XD | | **3.665.000** | | Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m2XD cho diện tích tầng đó | |
| 1.16 | Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT, tường xây 110, mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m | đồng/m2XD | | **3.303.000** | | Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m (đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp ) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m2XD cho diện tích tầng đó | |
| 1.17 | Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính chiều cao nhà như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá (vì không có móng) |  | |  | | Tính từ m2 của nhà tương ứng | |
| 1.18 | Đối với nhà tôn giảm 102.000 đồng/m2 sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói |  | |  | | Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn | |
| 1.19 | Đối với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 158.000 đồng/m2sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau) BTCT |  | |  | |  | |
| **2** | **Nhà có kết cấu đơn giản** |  | |  | |  | |
| 2.1 | Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m | đồng/m2sử dụng (viết tắt là SD) | | **930.000** | | Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 36.000đ/m2/SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.121.000đ/m2SD và tối thiểu không dưới 670.000đ/m2SD | |
| 2.2 | Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m | đồng/m2SD | | **715.800** | | Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 32.000đ/m2SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.068.000đ/m2SD và tối thiểu không dưới 538.000đ/m2SD | |
| 2.3 | Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m. | đồng/m2SD | | **530.000** | | Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 27.000 đồng/m2SD và giá bồi thường tối thiểu 372.000 đồng/m2SD | |
| 2.4 | Nhà mái tranh, không bao che, trụ sắt, vì kèo sắt, nền xi măng, chiều cao nhà 3,5m | đồng/m2 | | **815.000** | |  | |
| 2.5 | Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại : | | | | |  | |
|  | - Mái ngói được cộng thêm | đồng/m2 | | **73.000** | |  | |
|  | - Mái tôn kẽm kể cả xà gồ gỗ | đồng/m2 | | **217.000** | |  | |
|  | - Mái tôn kẽm kể cả xà gồ thép | đồng/m2 | | **319.000** | |  | |
|  | - Mái Fibrociment giảm | đồng/m2 | | **39.000** | |  | |
|  | - Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm | đồng/m2 | | **107.000** | |  | |
|  | - Mái 2 lớp cót ép giảm | đồng/m2 | | **93.000** | |  | |
|  | - Vách cót ép giảm | đồng/m2 | | **81.000** | |  | |
|  | - Nền gạch thẻ giảm | đồng/m2 | | **32.000** | |  | |
|  | - Nền đất giảm | đồng/m2 | | **134.000** | |  | |
| **3** | **Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà.** | Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau | | | | | |
| 3.1 | Nhà trệt móng đá hộc, mái tôn, tường xây 110, nền láng xi măng, chiều cao nhà ≤ 2m | đồng/m2 | | **823.000** | |  | |
| 3.2 | Nhà trệt, móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đanh đúc, nền xi măng, chiều cao nhà ≥ 2m | đồng/m2XD | | **1.725.000** | |  | |
| 3.3 | Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, chiều cao nhà ≥ 2m | đồng/m2XD | | **2.390.000** | |  | |
| **4** | **Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà** |  | |  | |  | |
| 4.1 | Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau | đồng/m2XD | | **135.000** | |  | |
| 4.2 | Đối với nhà lát gạch hoa tăng | đồng/m2 gạch hoa | | **159.000** | |  | |
| 4.3 | Đối với nhà lát gạch men tăng | đồng/m2 gạch men | | **266.000** | |  | |
| 4.4 | Đối với nhà lợp tôn kẽm giảm so với mái ngói | đồng/m2XD | | **73.000** | |  | |
| 4.5 | Đối với nhà lợp Fibroximăng giảm so với mái ngói | đồng/m2XD | | **107.000** | |  | |
| 4.6 | Đối với nhà trệt không có móng đá hộc trừ 20% đơn giá | | | | | | |
| 4.7 | Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá hộc trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá hộc tại **Phụ lục II** | | | | | | |
| 4.8 | Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại **Phụ lục II** | | | | | | |
| 4.9 | Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa xi măng hoặc vữa xi măng mác < 50 thì tính bằng 70% so với đơn giá qui định đối với nhà có cùng kết cấu. | | | | | | |
| 4.10 | Đối với nhà cơi nới thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà (móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền) hoặc chiều cao không đảm bảo (bằng hoặc dưới 2,5m) thì tính bằng 60% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu. | | | | | | |
| 4.11 | Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng :  + Bằng cọc tre tính thêm 350.000 đồng/m2 của tầng trệt  + Bằng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá: 7.960.000 đồng/m2 | | | | | | |
|  | | | | | | |
| 4.12 | Gác xếp gỗ | | đồng/m2 | | **266.000** | bao gồm cả cầu thang và lan can | |
| 4.13 | Gác lửng gỗ (chiều cao nhà >4m và chiều cao sàn gỗ >1,7m) | | đồng/m2 gác lửng | | **1.117.000** | Đối với nhà có gác lửng không đảm bảo chiều cao thì tính bồi thường khối lượng gác lửng như vật kiến trúc | |
| 4.14 | Gác lửng đúc bê tông có khung BTCT (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m) | | đồng/m2 gác lửng | | **3.055.000** |
| 4.15 | Gác lửng đúc bê tông không khung BTC ( chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m) | | đồng/m2 gác lửng | | **2.125.000** |  | |
| **5** | **Hầm, bể chứa xây gạch** | |  | |  |  | |
| 5.1 | Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại | | đồng/hầm | | **5.311.000** |  | |
| 5.2 | Hầm vệ sinh không có bể tự hoại | | đồng/hầm | | **2.660.000** |  | |
| 5.3 | Xí xổm | | đồng/cái | | **348.000** |  | |
| 5.4 | Xí bệt | | đồng/cái | | **530.000** | tháo dỡ, di chuyển | |
| 5.5 | Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích : | |  | | **-** | Hồ (hầm) trên 2m3 tính theo phương pháp luỹ tiến.  **Ví dụ :** Hồ chứa nước thải có dung tích 19m3 được tính như sau :  2m3 x 744.000đ/m3= 1.488.000đ 3m3 x 585.000đ/m3= 1.755.000đ 5m3x 450.000đ/m3= 2.250.000đ 5m3x 292.000đ/m3= 1.460.000đ  4m3 x 237.000đ/m3 = 948.000đ  Giá trị bồi thường = 7.901.000đ | |
|  | Dưới hoặc bằng 2 m3 | | đ/m3chứa | | **744.000** |
|  | Trên 2m3 đến 5m3 | | đ/m3chứa | | **585.000** |
|  | Trên 5m3 đến 10m3 | | đ/m3chứa | | **450.000** |
|  | Trên 10m3 đến 15m3 | | đ/m3chứa | | **292.000** |
|  | Trên 15m3 | | đ/m3chứa | | **237.000** |
| 5.6 | Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm cố định có dung tích : | |  | | **-** |
|  | Dưới hoặc bằng 2 m3 | | đ/m3chứa | | **1.005.000** |
|  | Trên 2m3 đến 5m3 | | đ/m3chứa | | **799.000** |
|  | Trên 5m3 đến 10m3 | | đ/m3chứa | | **609.000** |
|  | Trên 10m3 đến 15m3 | | đ/m3chứa | | **396.000** |
|  | Trên 15m3 | | đ/m3chứa | | **316.000** |
| 5.7 | Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định | | đ/m3chứa | | **1.060.000** |  | |
| 5.8 | Hầm biogaz | | đồng/hầm | | **11.415.000** |  | |
| **6** | **Chuồng chăn nuôi** | |  | |  |  | |
| 6.1 | Xây gạch lửng cao 0,65m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó kè) | | đồng/m2XD | | **768.000** |  | |
| 6.2 | Xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt | | đồng/m2XD | | **530.000** |  | |
| 6.3 | Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn | | đồng/m2XD | | **276.000** |  | |
| 6.4 | Chuồng có kết cấu đơn giản | | đồng/m2XD | | **134.000** |  | |
| 6.5 | Hỗ trợ di chuyển đàn gia súc: | |  | |  |  | |
|  | - Đối với con nái sinh sản | | đồng/con | | **292.000** |  | |
|  | - Đối với con hậu bị | | đồng/con | | **159.000** |  | |
|  | - Đối với con heo bột | | đồng/con | | **66.000** |  | |
| 6.6 | Hỗ trợ di chuyển đàn gia cầm | | đồng/con | | **2.000** | không kể ngày tuổi | |
| **7** | **Nhà kho** | |  | |  |  | |
| 7.1 | ***Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế*** | |  | |  | Đơn giá nhà này bao gồm chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại và bồi thường giá trị phần kết cấu không di dời được. Người bị giải toả được thu hồi phần khung kho và mái tôn | |
|  | a) Mái tôn, tường xây bao che 220, nền bêtông | | đồng/m2XD | | **1.873.000** |
|  | b) Mái tôn, bao che bằng tôn, nền bê tông | | đồng/m2XD | | **1.337.000** |
|  | c) Phần cơi nới thêm: mái tôn, tường xây 220, nền bê tông | | đồng/m2XD | | **1.069.000** |
| 7.2 | Nhà kho, nhà xưởng thông thường : khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây 110, nền xi măng, chiều cao 4m | | đồng/m2XD | | **1.725.000** | Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 42.000 đồng/m2XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.337.000 đồng/m2XD và tối đa không quá 2.271.000 đồng/m2XD | |
| 7.3 | Nhà kho, nhà xưởng khung BTCT, tường xây 220, kết cấu đỡ mái bằng thép, mái tôn, nền bê tông , chiều cao từ 6m | | đồng/m2XD | | **2.778.000** | Nhà có chiều cao trên hoặc dưới ) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m2XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.652.000 đồng/m2XD và tối đa không quá 4.250.000 đồng/m2XD | |
| 7.4 | Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7.1, 7.2 và 7.3 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác | | | | | | |
| **8** | **Gara ô tô** |  | |  | |  | |
| 8.1 | Mái tôn tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm. | đồng/m2XD | | **1.875.000** | |  | |
| 8.2 | Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che | đồng/m2XD | | **538.000** | |  | |
| **9** | **Vật kiến trúc** |  | |  | |  | |
| 9.1 | Móng trụ, cổng, ngõ : |  | |  | |  | |
|  | - Xây gạch ống | đồng/m3 | | **1.069.000** | |  | |
|  | - Đúc bê tông cốt thép | đồng/m3 | | **5.065.000** | |  | |
| 9.2 | Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m : | đồng/m dài | | **538.000** | |  | |
|  | - Trong phạm vi chiều cao từ 0,5-1,8m cứ 10cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 20.000 đồng/m dài. |  | | **-** | | Bao gồm cả móng + trụ xây gạch  Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên | |
|  | - Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 42.000 đồng/m dài |  | |  | |
|  | - Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch |  | |  | |
| 9.3 | Mương thoát nước nội bộ : |  | |  | |  | |
|  | - Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m | đồng/m dài | | **398.000** | |  | |
|  | - Mương xây gạch sâu 0,8m, rộng 0,5m | đồng/m dài | | **269.000** | |  | |
|  | - Rãnh thoát nước rộng 0,3m | đồng/m dài | | **69.000** | |  | |
| 9.4 | Giếng |  | |  | |  | |
|  | - Giếng đóng bơm điện | đồng/cái | | **1.258.000** | |  | |
|  | - Giếng đóng bơm tay | đồng/cái | | **1.725.000** | |  | |
|  | - Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu từ 4m đến 10m | đồng/cái | | **3.407.000** | | - Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá.  - Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá.  - Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá. | |
|  | - Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu >10m | đồng/cái | | **4.674.000** | |
|  | - Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m | đồng/cái | | **4.259.000** | |
|  | - Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu >10m | đồng/cái | | **5.842.000** | |
| 9.5 | Sân bãi : |  | |  | |  | |
|  | - Sân cấp phối bằng đất đồi | đồng/m2 | | **93.000** | |  | |
|  | - Sân bê tông sỏi 1x2 | đồng/m2 | | **173.000** | |  | |
|  | - Sân bê tông đá dăm | đồng/m2 | | **158.000** | |  | |
|  | - Sân gạch thẻ | đồng/m2 | | **93.000** | |  | |
|  | - Sân bê tông gạch vỡ trên láng vữa xi măng | đồng/m2 | | **135.000** | |  | |
|  | - Sân bê tông gạch vỡ trên láng đá mài | đồng/m2 | | **450.000** | | Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 66.000đồng/m2 | |
|  | - Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men | đồng/m2 | | **345.000** | | Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 66.000đồng/m2 | |
|  | - Sân bê tông bằng đá 4x6 lát gạch gốm Bình Dương | đồng/m2 | | **638.000** | |  | |
|  | Sân bê tông dày 10 cm có gia cường cốt thép | đồng/m2 | | **269.000** | |  | |
|  | - Sân gạch Block tự chèn | đồng/m2 | | **176.000** | |  | |
|  | - Sân gạch Block | đồng/m2 | | **218.000** | |  | |
|  | - Sân gạch hoa có bê tông gạch vỡ | đồng/m2 | | **183.000** | |  | |
|  | - Sân đá mi dày 3cm | đồng/m2 | | **20.000** | |  | |
| 9.6 | Đường nội bộ (gồm các thành phần sau) |  | |  | |  | |
|  | - Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm | đồng/m2 | | **212.000** | |  | |
|  | - Móng đá hộc dày 20 cm | đồng/m2 | | **107.000** | |  | |
|  | - Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm | đồng/m2 | | **199.000** | |  | |
|  | - Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm | đồng/m2 | | **158.000** | |  | |
| **10** | **Chi phí di dời mộ, bia mộ:** |  | |  | |  | |
|  | - Mộ đất | đồng/cái | | **1.491.000** | |  | |
|  | - Mộ xây nhỏ (0,6 x 0,8 x 0,2)m | đồng/cái | | **1.790.000** | |  | |
|  | - Mộ xây lớn | đồng/cái | | **2.684.000** | |  | |
|  | - Đơn giá mộ ốp đá granite (Bình Định) theo tiêu chuẩn mộ lớn (2,6x1,2x0,9) gồm: | | | | | | |
|  | + Mộ dán đá trực tiếp | | đồng/mộ | | **13.500.000** | |  |
|  | + Kiềng bê tông, xây đế, ráp mộ, dán đá đế | | đồng/mộ | | **2.500.000** | |  |
|  | - Mộ vôi (Mộ cổ) | | đồng/cái | | **3.996.000** | |  |
|  | - Mộ lắp ghép nhỏ(2,2 x 1,1 x 0,8) | | đồng/cái | | **2.445.000** | | Đối với mộ lắp ghép chỉ tính công di chuyển và lắp lại |
|  | - Mộ lắp ghép lớn (2,2 x 1,1 x 1,2) | | đồng/cái | | **2.922.000** | |
|  | - Mộ vô chủ | | đồng/cái | | **2.200.000** | |  |
|  | - Mã líp đã cải táng | | đồng/cái | | **1.100.000** | |  |
|  | - Mã líp chưa cải táng | | đồng/cái | | **1.300.000** | |  |
|  | - Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được | | đồng/m2 | | **2.028.000** | |  |
|  | - Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được (bia mộ đá khối 1m) | | đồng/m2 | | **2.386.000** | |  |
|  | Bia mộ bằng đá (Bia đá đầu triệu (0,9x0,55x0,1)m | | đồng/tấm | | **1.500.000** | |  |
|  | Mức hỗ trợ chi phí xây dựng lại đối với mộ đất khi di dời vào khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch chung của thành phố thì mức chi phí xây mộ | | đồng/mộ | | **3.250.000** | |  |
| **11** | **Hỗ trợ di chuyển** | |  | |  | |  |
|  | - Di chuyển, lắp đặt lại Internet | | đồng/01 thuê bao | | **348.000** | | Những trường hợp giải toả không đi hẳn mà ảnh hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50% |
|  | - Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt chính | | đồng/cái | | **1.838.000** | |
|  | - Di chuyển, lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt chính | | đồng/cái | | **2.000.000** | |
|  | - Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện hoặc nước sinh hoạt phụ | | đồng/cái | | **1.225.000** | |
|  | - Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 3 pha | | đồng/cái | | **3.063.000** | |
|  | - Di chuyển, lắp đặt điện thoại (trừ điện thoại không dây) | | đồng/cái | | **1.225.000** | |  |
|  | - Di chuyển, lắp đặt lại điều hòa | | đồng/cái | | **482.000** | |  |
|  | - Di chuyển, lắp đặt lại bồn tắm các loại | | đồng/cái | | **509.000** | |  |
|  | - Di chuyển lắp đặt cáp truyền hình | | đồng/cái | | **1.327.000** | | Từ cái thứ 2 trở đi mỗi cái được hỗ trợ 377.000 đồng/cái |
|  | Di chuyển, lắp đặt lại bình nước nóng điện nhà tắm | | đồng/máy | | **332.000** | | Mức hỗ trợ di dời tận dụng lại |
|  | Di chuyển, lắp đặt lại | | đồng/máy | | **606.000** | |
|  | - Hỗ trợ hệ thống điện nổi : tính bằng 1,0% giá trị nhà | | | |  | | Giá trị nhà bao gồm nhà, các kết cấu trong nhà và công trình phụ |
|  | - Hỗ trợ hệ thống nước nổi : tính bằng 1,0% giá trị nhà | | | |  | |
|  | - Hỗ trợ hệ thống điện ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà | | | |  | |
|  | - Hỗ trợ hệ thống nước ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà | | | |  | |

1. Chiều cao nhà được tính từ cốt nền nhà đến điểm thấp nhất của mái (đối với nhà 01 tầng hoặc nhà trệt).

2. Đối với nhà 02 tầng trở lên diện tích bồi thường là diện tích xây dựng tầng 1 cộng diện tích sàn đúc các tầng trên.

3. Đối với ban công của các loại nhà được tính bằng 1/2 diện tích ban công theo đơn giá nhà một tầng sàn đúc, mái đúc, có khung BTCT.

4. Các loại nhà cửa, vật kiến trúc khác chưa có trong phụ lục số I, II giao trách nhiệm cho Sở Xây dựng xác định giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

5. Khung BTCT: Bao gồm hệ thống móng, cột, dầm, giằng liền khớp với nhau.

6. Đối với khung sườn gỗ nhóm I gia công chạm khắc hoa văn cổ: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời lắp dựng lại khung sườn gỗ là 23.746.000(Hai mươi ba triệu, bảy tăm bốn mươi sáu ngàn) đồng.

7. Đối với đồng hồ điện, nước khi bị giải tỏa thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời.

Một số loại công trình tương tự loại nhà quy định, chỉ khác một số kết cấu, thì có thể áp dụng nhà có kết cấu tương tự và vận dụng một số loại vật kiến trúc quy định ở Phụ lục II để tính.

**Ví dụ:**

1. Nhà 03 tầng, móng đá hộc, tường xây 110, có khung BTCT, tầng 2 sàn đúc, tầng 3 sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m: Thì áp dụng giá nhà 3 tầng tại Phụ lục này, trừ khối lượng vật kiến trúc BTCT sàn tầng 3, đồng thời tính bồi thường khối lượng sàn gỗ tầng 3 như vật kiến trúc.

2. Nhà 02 tầng, móng đá hộc, sàn gỗ, mái ngói, tường xây 110 tầng 1, không khung BTCT, tầng 2 vách tôn hoặc vách ván, nền xi măng chiều cao tối thiểu là 6,3m: Thì áp dụng giá nhà một tầng có kết cấu tương tự tại mục 1.1, chiều cao nhà bằng chiều cao phần tường xây gạch, phần vách tôn và sàn gỗ tính bồi thường khối lượng vật kiến trúc.